

Không có gì mang tính lý thuyết bằng nghiên cứu hành động hay

- Tác giả: Victor J. Friedman (Max Stern Academic College of Emek Yezreel, Israel) và Tim Rogers (University of South Australia, Australia)
- Người dịch: Nguyễn Thị Hiền
- Nguyên gốc: Victor J. Friedman and Tim Rogers 2009. ‘There is nothing so theoretical as good action research. *Action Research*, Vol. 7, Issue 1, pp. 31-47

Tóm tắt

Mục đích của bài viết này là cố gắng tìm ra ý tưởng về một ‘lý thuyết hay’ mà có thể cung cấp những công cụ hữu ích có thể ứng dụng cho những nhà nghiên cứu, các học giả, những người tham gia vào nghiên cứu hành động. Làm được như vậy có nghĩa là chúng ta đã chứng minh được tầm quan trọng của việc xây dựng và kiểm chứng lý thuyết rõ ràng như một phần không thể thiếu của nghiên cứu hành động. Việc liên kết lý thuyết với hệ phương pháp nghiên cứu thực chứng đã bác bỏ lý thuyết của nhiều nhà nghiên cứu hành động, những người mà về cơ bản rất quan tâm đến diễn giải, thay đổi và nhìn nhận một cách nghiêm túc về việc đưa ra lý thuyết thực chứng, mà lý thuyết thực chứng đối kháng với những mục đích này. Nhờ có cách tiếp cận ‘lý thuyết hành động’ của Chris Argyris và Donald Schon, chúng ta đã nhận ra sáu nét đặc trưng của một ‘lý thuyết hay’ không mang tính thực chứng. Đại thể, các học giả này đều cho rằng lý thuyết cần cả hai yếu tố: hết sức nhạy cảm đối với những ý nghĩa mà các học giả về lý thuyết nêu ra cho những tình huống của họ, và phải nâng tầm lên để khám phá ra những quan hệ nhân quả, không nhận ra của hành vi và môi trường tạo nên hành vi đó, và cả sự ảnh hưởng lẫn nhau của hành vi và môi trường. Một nghiên cứu trường hợp dựa trên hoạt động thực tiễn riêng của chúng tôi đã minh họa cho những quan điểm này. Chúng tôi có thể đưa ra kết luận rằng mọi người có quyền để tạo ra những thay đổi bền vững và có tính thực tế, có nghĩa là cùng tạo ra một tri thức chung về các điều kiện nhân quả trong thế giới xã hội của họ và cả những khó khăn kèm theo, và tri thức này là mang tính lý thuyết.

Từ khóa: Nghiên cứu hành động, khoa học hành động, nhân quả, nhận thức một cách có tổ chức, lý thuyết

Trong một bài viết về công tác thực nghiệm trong bối cảnh cuộc sống hiện thực, Kurt Lewin (1951) đã đưa ra câu châm ngôn mà cho đến bây giờ vẫn còn nổi tiếng, đó là ‘không có cái gì mang tính thực hành bằng một lý thuyết hay’ (tr.169). Trong khi chúng ta hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Lewin, chúng ta tin rằng ý tưởng của ông về lý thuyết ‘hay’ đã được nhìn nhận một cách rộng rãi quá thái trong nghiên cứu hành động. Mục đích của bài viết này là nhằm tìm ra ý tưởng về một “lý thuyết hay” mà có thể cung cấp những công cụ hữu ích có thể ứng dụng được cho những người hành nghề, học giả, những người tham gia vào nghiên cứu hành động. Làm được như vậy có nghĩa là chúng ta đã chứng minh được tầm quan trọng của việc xây dựng và kiểm chứng lý thuyết rõ ràng như là một phần không thể thiếu của thực tế nghiên cứu hành động.

Bài viết này bắt đầu bằng việc xem xét mâu thuẫn về lĩnh vực lý thuyết trong giới nghiên cứu hành động, đồng thời qua bài viết tác giả cũng đưa ra tranh luận rằng chúng ta nên thận trọng, ‘không nên quẳng em bé đi cùng với nước tắm’. Tiếp theo chúng tôi xem xét ‘lý thuyết hành động’, hay còn gọi là ‘khoa học hành động’ (Argyris và Schon, 1974, 1978; Argyris, Putnam và Smith, 1985; Friedman, 2001; Friedman và Rogers, 2008) – với tư cách là một mẫu lý thuyết phù hợp với các giá trị và mục đích của công tác nghiên cứu hành động. Chúng tôi chỉ rõ những đặc điểm của lý thuyết ‘hay’ và minh họa những đặc điểm này thông qua nghiên cứu trường hợp mang tính minh họa dựa trên thực tế công việc của riêng chúng tôi.

Sự mâu thuẫn trong lý thuyết

Trong lần xuất bản thứ hai cuốn sách ‘Cẩm nang nghiên cứu hành động’ [*Handbook of Action Research*], Reason và Bradbury (2008) đã định nghĩa nghiên cứu hành động như sau:

Là một quá trình liên quan đến phát triển tri thức trong thực tế trong khi theo đuổi các mục tiêu của con người ... Nghiên cứu hành động tìm kiếm nhằm đưa hành động và sự phản hồi, hay đưa *lý thuyết* và thực tiễn lại với nhau (Tr. 4, bổ sung in nghiêng).

Tuy nhiên trong bài nhận xét về các công trình viết về nghiên cứu hành động, Dick (2004, 2006) có lưu ý rằng rất ít nhà nghiên cứu xuất hiện trên lĩnh vực xây dựng lý thuyết từ những kinh nghiệm có được trong công tác nghiên cứu hành động. Khoảng cách này trong các công trình nghiên cứu phản ánh sự hoài nghi về lý thuyết và việc xây dựng lý thuyết bắt nguồn từ những phê bình của chủ nghĩa thực chứng và những nỗ lực của nó nhằm phát triển lý thuyết chung, thống nhất và những quy luật của hành vi con người. Viết từ quan điểm của xu hướng xây dựng khoa học xã hội, Gergen và Gergen (2008) đã tranh luận rằng trong công tác nghiên cứu hành động, lý thuyết hỗ trợ cho kết quả của công tác thực nghiệm:

... Sự tồn tại của lý thuyết trừu tượng, bản thân nó không có tính ứng dụng trong thực tiễn... Trong bối cảnh này nghiên cứu hành động tạo ra một phương pháp nghiên cứu thay thế mới mẻ, có hiệu quả cao. Công tác nghiên cứu hành động bắt đầu với

những khó khăn và thách thức trong cuộc sống đời thường. Trong khi đó vẫn có thể có những cơ sở lý thuyết ở đâu đó, mà mục tiêu cuối cùng là tổng quát hóa sự thay đổi trong những điều kiện sống hiện tại (tr.167).

Tác giả của các bài viết (2008) đặc biệt lên án các lý thuyết với tư cách là những nỗ lực nhằm dựng nên ‘lược đồ hành vi con người’ và tin rằng những lược đồ như vậy không có tính hữu dụng ‘nằm ngoài mạng lưới những hiểu biết chung khiến cho những lý thuyết đó khó hiểu’, bởi lẽ những lược đồ này cụ thể hóa các phương diện hiện thực vốn dĩ rất mơ hồ về mặt ý nghĩa, và cũng bởi lẽ chúng được sử dụng như các công cụ kiểm soát (tr. 166).

Trên thực tế, mặc dầu Lewin và Gergen đã có những quan điểm trái ngược nhau, nhưng quan điểm của hai học giả này đều đúng. Lý thuyết có thể mang tính hiện thực, hoặc cũng có thể phi thực tế và không hữu ích tùy thuộc vào căn cứ nhận thức luận và bản thể học của lý thuyết đó. Bản thực chứng khoa học được Gergen và Gergen (2008) và một số học giả khác (ví dụ, Argyris 1980) phê phán một cách đúng đắn là một văn bản khoa học với nhiều lỗi, thiếu sót đáng kể, không chỉ về phương diện khoa học xã hội mà còn cả về phương diện khoa học tự nhiên (Bhaskar, 1975). Thay vì nhắc lại những phê phán về chủ nghĩa thực chứng này, chúng tôi còn mong muốn đưa ra lập luận rằng coi lý thuyết có vai trò phụ trợ chẳng khác gì **‘quảng em bé đi cùng với nước tắm’**.

Việc xây dựng luật nhân quả trong một mô hình thực chứng cho chúng ta thấy sự liên kết vững chắc hay là sự tương quan đầy ý nghĩa về mặt thống kê giữa các sự kiện (sự biến đổi có tác nhân và hậu quả của nó đối với sự biến đổi mang tính phụ thuộc). Khái niệm thực chứng về mối quan hệ nhân quả như được đưa ra trong sự tương quan đã dẫn đến sự lẫn lộn lớn trong các ngành khoa học xã hội, và sự rắc rối khó hiểu này tồn tại ở cả hai quan điểm ủng hộ và phê phán chủ nghĩa thực chứng (Bhaskar, 1998). Thực tế mà nói, đây là sự tương quan của tất cả các khái niệm về mối quan hệ nhân quả với một sự kiện, và thuyết quan hệ nhân quả chưa đầy đủ (Bhaskar, 1975; Harré và Madden, 1975). Tách ra khỏi bất kỳ sự suy xét mang tính nhận thức luận nào, các nhà nghiên cứu hành động nhận ra rằng đây là một sự thiếu sót căn bản, hay nói cách khác đó là sự bóp méo, các nhà nghiên cứu này còn cho rằng chúng ta đã thất bại trong việc thu tóm được bản chất tự nhiên vốn mang đầy ý nghĩa của thế giới xã hội và các hoạt động của con người mang đầy ý nghĩa của cá nhân và tập thể. Cách đây không lâu Ryan đã chỉ ra rằng một người lái xe dừng ở chỗ đèn tín hiệu dừng xe không phải bởi cái đèn đó có đủ điều kiện khiến kích thích cho người lái xe phải dừng xe mà bởi người lái xe hiểu được ý nghĩa của đèn đỏ (Ryan, 1970).

Nhiều nhà nghiên cứu hành động đã cố đi theo quan điểm của phương pháp diễn giải văn bản về vai trò thiết yếu của việc tìm hiểu được ý nghĩa, trái ngược lại với sự tiếp cận về lý thuyết nhân quả của các nhà thực chứng trong việc tìm ra những mối quan hệ có thể dự đoán được giữa nhiều biến đổi (xem Kemmis, 2008; Wicks, Reason, và Bradbury, 2008). Từ đó, quá trình nghiên cứu hành động trở thành việc đi tìm hiểu thế giới với tư cách là người tham gia phải tìm hiểu được bản chất của thế giới, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu những kiến thức và sự lựa chọn về những thay đổi cũng như là nỗ lực tìm ra những sự thực mới thông qua những quá trình thông tin, chẳng hạn như là đối thoại. Chính vì vậy, việc chuyển sự nhấn mạnh từ ‘quan hệ nhân quả’ sang tự ‘nhận thức’ được phản ánh trong các loại hình kiến thức mới ở trong nghiên cứu hành động (Park, 2001). Thuyết quan hệ nhân quả đóng vai trò

quan trọng trong hệ thống các loại hình kiến thức này – với tư cách là ‘kiến thức gợi mở, ấy vậy mà có những lúc nó lại bị coi là không có gì đặc biệt quan trọng và thậm chí còn bị phản đối.

Tính hữu ích của lý thuyết trừu tượng

Trong bài viết này chúng tôi đưa ra phương pháp tranh luận thứ ba: các thuyết quan hệ nhân quả không phụ thuộc vào sự tương quan mang tính biến đổi và kích thích, không chỉ đối với góc độ lý luận mà còn là sự nhận thức một cách có kinh nghiệm về những ảnh hưởng của các cấu trúc cơ bản có thực (chúng mang tính xã hội hoặc nhận thức). Sự khởi đầu cần thiết như vậy với những kiến thức mà mọi người đang có được về thế giới xã hội của họ. Chúng tôi đã tìm thấy sự ủng hộ ở góc độ triết học cho luận điểm này trong các bài viết của các nhà hiện thực phê phán (ví dụ như Bhaskar, 1975, 1998). Các học giả này đã đưa ra tranh luận về quan niệm nhân quả mang tính thực chứng với tư cách là một loạt các sự kiện có thể quan sát được. Đúng hơn là nguyên nhân bắt nguồn từ sức mạnh của ‘thuyết cơ học’, mà sức mạnh đó có thể là mang tính xã hội hoặc là mang tính tự nhiên và cũng có thể có ảnh hưởng không liên tục và khó có thể nhìn thấy được bản chất của nó. Chính vì vậy, các nguyên nhân, quy luật xã hội và các hệ tư tưởng là những mục tiêu mang tính xác thực hoàn toàn đối với công tác phân tích thuyết nhân quả.

Vấn đề mà chúng tôi muốn đưa ra tranh luận ở đây chính là việc đạt được ‘những mục tiêu nhân văn quan trọng’, những mục tiêu này chính là những kiến thức chung về các điều kiện mang tính nhân quả của thế giới hành vi hay là thế giới xã hội và cả những khó khăn kèm theo. Chúng tôi cũng cho rằng kiến thức này là mang tính lý luận. Trong khi đó chúng tôi đồng ý với quan điểm của Gergen và Gergen (2008) về tầm quan trọng của sự thay đổi, chúng tôi cho rằng việc xây dựng và kiểm chứng thuyết nhân quả nên trở thành mục tiêu rõ ràng trong công tác nghiên cứu hành động, không có sự thay đổi nào hay lý thuyết nào là quan trọng hơn. Các lý thuyết nhân quả và sự thay đổi tồn tại trong mối quan hệ qua lại, chẳng hạn như sự thay đổi mang đầy ý nghĩa đòi hỏi phải có lý thuyết hay và việc phát triển lý thuyết hay yêu cầu phải có những nỗ lực nhằm thay đổi thế giới. Hơn nữa, chúng tôi cũng muốn tranh luận rằng lý thuyết trừu tượng lại mang lại kết quả thực tiễn.

Lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động là bản mẫu của lý thuyết ‘hay’.

Chúng tôi xác định rõ ràng phương pháp tiếp cận theo xu hướng kiến tạo chất xã hội và phương pháp chú giải văn bản, tuy nhiên chúng tôi không tán thành với nhiều nhà nghiên cứu hành động về giá trị của lý thuyết nhân quả và xây dựng lý thuyết trong nghiên cứu hành động. Chính vì thế câu hỏi đặt ra ở đây là những gì đã tạo nên một phương pháp thay thế hữu ích cho phương pháp thực chứng.

Vào năm 1974, Chris Argyris và Donald Schon đã nêu ra vấn đề chính trong “*Lý thuyết trong thực hành: tăng tính hiệu quả chuyên nghiệp*” (*Theory in Practice: Increasing Professional Effectiveness*), vấn đề này được trình bày trong một khuôn khổ khái

niệm nhằm giúp cho các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp có năng lực thực hiện công tác nghiên cứu thực tiễn và phản hồi lại hành động thực tiễn. Khuôn khổ khái niệm này dựa vào khái niệm tư duy về ‘lý thuyết hành động’ mà chúng quyết định tất cả các hành vi chủ ý của con người (Argyris & Schon, 1974, trang 4), và dần dần trở thành ‘lý thuyết tiếp cận hành động’ (Argyris và Schon, 1978), hay các lý thuyết này còn được gọi là ‘khoa học hành động’ (Argyris, Putnam và Smith, 1985). Phương pháp tiếp cận này chịu sự ảnh hưởng của hai phương pháp nghiên cứu, đó là phương pháp nghiên cứu trong công trình của Lewin (1948 – 1951) và Jonh Dewey (1938, 1966). Phương pháp tiếp cận này còn dựa trên những phạm trù khái niệm trong các lĩnh vực như: triết học, tâm lý nhận thức, ngôn ngữ học, điều khiển học, và khoa học máy tính. Việc thực hành nghiên cứu khoa học hành động trước hết theo sự hướng dẫn của phương pháp tiếp cận này (Friedman, 2001; Friedman và Rogers, 2008).

‘Các lý thuyết về hành động’ (Argyris & Chon, 1974, 1978) chính là các gọi mở mang tính quan hệ nhân quả, vốn tồn tại trong ý tưởng của con người và có những dạng thức sau: 1) Trong trường hợp X (có các điều kiện), 2) Thực hiện Z (chiến lược), 3) Đạt được Y (mục đích). Xuất phát từ quan điểm của người hành động, thì ‘lý thuyết hành động’ chính là các lý thuyết về kiểm soát hành vi nhằm đạt được kết quả như mong muốn. Xét theo quan điểm của nhà quan sát thì các lý thuyết hành động đã định hướng sự quan sát và được sử dụng để giải thích hay để tiên đoán về hành vi.

Argyris và Schon (1974) đã nêu ra sự khác biệt lớn giữa ‘các lý thuyết được tán thành’ và ‘các lý thuyết đang được ứng dụng’. Các lý thuyết được tán thành là những gì những người hành động nói rằng, hay nghĩ rằng họ sẽ làm và các lý thuyết này được sử dụng để mô tả hoặc diễn tả hành vi. Lý thuyết đang được ứng dụng đưa ra một loại hình nhận thức ngụ ý, loại hình nhận thức này được ứng dụng trong trường hợp tự động phát sinh hành vi, mà những hành vi này thông thường, không phải lúc nào cũng vậy, rất có hiệu quả. Các lý thuyết đang được ứng dụng chỉ có thể được suy luận từ các hành vi được quan sát bởi lẽ những người hành động nhìn chung không có nhận thức hoặc là không thể giải thích rõ được các lý thuyết này. Các lý thuyết đang được ứng dụng mang tính tổng quát, không sâu về mặt ý nghĩa và rất trừu tượng, với nghĩa là cùng một lý thuyết có thể có những cách thức chứng minh tính thực tiễn khác nhau theo mức độ các hành vi có thể quan sát được. Với tư cách là một lý thuyết về nhận thức, lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động đã đưa ra các cấu trúc về các loại hình nhận thức và loại đặc biệt về các lý thuyết đang được ứng dụng ở những hoàn cảnh, mà tại đó các cá nhân đang gặp phải một số khó khăn cản trở trong việc đạt được mục tiêu.

Lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động đã liên kết các lý thuyết của cá nhân đang được sử dụng với những gì mà Argyris và Schon (1974) gọi là ‘thế giới hành vi’. Theo đó thế giới hành vi chính là bối cảnh xã hội mà ở đó những người hành động sống và hoạt động:

Chúng ta xây dựng nên tính hiện thực cho thế giới hành vi của chúng ta ... Việc xây dựng lý thuyết chính là việc xây dựng nên hiện thực, không chỉ bởi các lý thuyết hiện đang được sử dụng xác định được điều chúng ta nhận thức về thế giới hành vi mà còn bởi các lý thuyết đó xác định được hành động của chúng ta, từ đó giúp ta xác định được các đặc điểm của thế giới hành vi. Đổi lại thế giới hành vi cũng làm cho các lý thuyết đang được ứng dụng trở nên phong phú hơn. Do đó tất cả các lý thuyết

đang được sử dụng chính là một cách thức làm gì đó cho người khác.... và đến lượt, việc này lại làm cái gì đó cho tự bản thân mỗi con người (Argyris & Schon, 1974, tr.18).

Sau đó, Argyris và Schon (1978) đã mở rộng khái niệm lý thuyết hành động tới các tổ chức, và cho rằng các lý thuyết này mang cả hai ý nghĩa: ‘các lý thuyết hành động mang ý nghĩa công cụ’ để thực hiện nhiệm vụ của chúng ta nhằm đạt được mục tiêu có tổ chức cũng như là các lý thuyết nhằm kiểm soát việc giải thích vấn đề và từ đó đi đến nhận thức. Bước biến đổi về mặt khái niệm này cho phép lý thuyết hành động có thể chỉ ra được các mối quan hệ nhân quả giữa lập luận cá nhân và hành vi, và hành vi hệ thống/hành vi có tổ chức. Chính vì vậy, điều này đã làm tăng cơ hội cho con người có thể cùng kiểm soát việc hình thành nên bản chất của thế giới hành vi.

Các đặc điểm của lý thuyết ‘hay’

Lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành vi đưa ra một bản mẫu lý thuyết vừa mang tính trừu tượng lại vừa mang tính thực tế đối với việc thay đổi thế giới. Đây thực sự là một ‘siêu lý thuyết’, với nghĩa là lý thuyết này đưa ra những khái niệm cũng như là các biện pháp xây dựng các lý thuyết nhằm vừa giải thích về các hiện tượng xã hội lại vừa có tác dụng định hướng cho hành động. Trong phần này, chúng tôi nêu ra các đặc điểm của lý thuyết hành động nhằm định hướng cho các nhà nghiên cứu hành động trong việc phát triển một ‘lý thuyết hay’.

1. *Tính nhạy cảm của bản chất hiện thực xã hội vốn rất có ý nghĩa, đặc biệt là bản chất tạo nên ý nghĩa của những người tham gia nghiên cứu.* Việc xây dựng lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động bắt đầu với việc tìm hiểu về quan điểm của những người tham gia vào công tác nghiên cứu. Tuy nhiên, sự hiểu biết ban đầu này không chỉ đơn giản là việc kiểm tra niềm tin một cách độc lập. Về mặt nội tại mà nói, các niềm tin có liên quan đến các mục tiêu của các nhà xây dựng lý thuyết hành động với nhận thức rằng niềm tin của chúng ta về một sự kiện, một hành động, hay thậm chí những niềm tin khác đã góp phần vào việc cấu thành nên ý nghĩa của sự kiện, hành động hay là niềm tin đó. Trong trường hợp mà chúng tôi nêu ra dưới đây, chúng ta sẽ thấy rằng ý nghĩa mà các nhà nghiên cứu đưa ra cho mỗi sự kiện bị ảnh hưởng bởi quan điểm của họ (niềm tin của họ) với các sự kiện này, mà những sự kiện này về phần mình lại ảnh hưởng đến hành vi của người khác và tạo nên, hay tái tạo thế giới hành vi. Chính vì vậy tính nhạy cảm của ‘bản chất tạo nên ý nghĩa của những người tham gia công tác nghiên cứu’ cũng có nghĩa là cấu trúc đệ quy của hiện thực với các lý thuyết nhân quả mang tính cá nhân của họ và những ý nghĩa được đưa ra trong hệ thống văn hóa của những người tham gia nghiên cứu.

2. Chúng ta phải vượt qua việc phân loại các sự kiện để đi đến liên kết khả năng tri giác của các nhà nghiên cứu với các phương diện mà cho đến nay vẫn chưa được nhận thức đầy đủ như: khả năng lập luận, hành vi, môi trường, và cả sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của cả ba phương diện này. Việc tìm hiểu quan điểm của các nhà nghiên cứu là rất cần thiết, tuy nhiên như thế vẫn chưa đủ để cắt nghĩa các điều kiện hoàn cảnh mà các nhà nghiên cứu gặp phải. Các lý thuyết hiện đang được ứng dụng ám chỉ sự tồn tại của quá trình ngụ ý, các động cơ vô thức và việc không nhận thức được những hậu quả không mong muốn; chính vì vậy các nhà nghiên

cứu không nhìn thấy được một số yếu tố trong lĩnh vực nghiên cứu này, và tính tổ chức của các yếu tố này với tư cách là một hệ thống. Nhận thức về sự việc ở bề ngoài sẽ dẫn đến sự lệch lạc trong định hướng nghiên cứu và nhận thức, trong việc nhận biết các dấu hiệu của nguyên nhân chính, hay thậm chí là cả kế hoạch. Sau phần tranh luận ở điểm 1), động lực học đề quy về niềm tin, hành động và thể giới hành vi, cả ba phạm trù này đều toát lên ý nghĩa rằng hệ thống và cái đơn lẻ đều có thể được định nghĩa cùng nhau; việc không hiểu vấn đề này kéo theo việc không hiểu vấn đề khác. Những khái niệm chẳng hạn như lý thuyết đang được ứng dụng duy trì tầm quan trọng của những ý nghĩa về thể giới xã hội mà những nhà nghiên cứu nêu ra. Tuy nhiên việc nhận thức được khả năng rằng những khái niệm này có thể là sự hiểu lầm của một cá nhân hay của cả một tập thể. Một lý thuyết hay là một lý thuyết phải mô tả được các phương diện của hiện thực xã hội và giải thích được sự tác động qua lại mang tính nhân quả giữa các cá nhân và môi trường xã hội.

3. *Việc sử dụng những khái niệm không nằm trong sự định nghĩa gốc do các nhà nghiên cứu đưa ra, và thậm chí không còn sử dụng ngôn ngữ của các nhà nghiên cứu để định nghĩa.* Lý thuyết hành động đưa ra những khái niệm và thuật ngữ nhằm đặt tên cho những cơ chế và quá trình nghiên cứu trước đó chưa được biết đến, những cơ chế và quá trình nghiên cứu này ám chỉ mối quan hệ nhân quả trong vấn đề có liên quan. Thuật ngữ mới góp phần xây dựng tính thực tiễn của lý thuyết ở một chừng mực nhằm: 1) Làm sáng tỏ các tình huống liên quan tới các nhà nghiên cứu hành động và 2) Giúp các nhà nghiên cứu nhận thức được khoảng cách giữa nhận thức của các nhà nghiên cứu về sự không gắn kết giữa việc hiểu về thể giới xã hội và hiện thực của thể giới xã hội đó. Mặc đã đưa ra quan điểm cho rằng ‘tất cả mọi khoa học đều không cần thiết nếu như bề ngoài của sự vật hiện tượng và bản chất của sự vật hiện tượng trực tiếp trùng khớp nhau’ (trích trong Bhaskar, 1998, tr. 8). Tiếp tục lý luận như vậy chúng ta thấy rằng, xét ở một chừng mực nào đấy thì lý thuyết rất hữu ích khi nó hé mở ra cho chúng ta thấy những nhân tố mang tính nhân quả có ý nghĩa sâu sắc không hiện ra ngay lập tức trước mắt những người tham gia nghiên cứu.

4) Việc đưa ra một tập hợp các khái niệm mang tính nhân quả cho phép các nhà nghiên cứu có cơ hội giải thích lại các khái niệm và lý thuyết bề ngoài. Lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động như chúng ta đã biết đóng một vai trò khá quan trọng vì nó vừa mang tính xây dựng lại vừa mang tính hiện thực (Searle, 1995).¹ Vai trò này cho thấy rằng, thể giới, bao gồm cả hiện thực xã hội, tồn tại độc lập với việc thể hiện của chúng ta về nó và là một vấn đề hết sức khó khăn nếu như không muốn nói là không thể thực hiện được đối với những người muốn có một sự thể hiện sát thực về hiện thực. Tất cả mọi người chúng ta, không chỉ riêng các nhà nghiên cứu sử dụng lý thuyết, thậm chí việc sử dụng này cũng chỉ mang tính ngụ ý, là để diễn giải về thể giới (Sterman, 2000). Giả sử rằng các lý thuyết này có những mặt hạn chế nhất định hoặc có sai sót, lý thuyết hay là lý thuyết có thể có tác dụng như một siêu lý thuyết, có thể giúp các nhà nghiên cứu diễn giải, và đặt vị trí và cắt nghĩa cho các lý thuyết mang tính cục bộ đối với hoàn cảnh cụ thể của các nhà nghiên cứu. Lý thuyết đưa ra phạm trù giải thích về quan hệ nhân quả giúp kết nối các cấu trúc có ý nghĩa sâu sắc (chẳng hạn như những lý thuyết đang được ứng dụng) với những sự kiện mang tính bề nổi, chỉ ra ở đâu và vì sao mà các nhà nghiên cứu có thể như là người mù, không nhận ra ngay trong những lý thuyết của mình và các hệ quả của những lý thuyết này.

5. *Việc đưa ra những công cụ không thích hợp nhằm giúp các nhà nghiên cứu phát hiện ra những chỗ còn sai sót.* Lý thuyết có thể giải thích bất cứ vấn đề gì hoặc giải thích mọi vấn đề, tuy vậy lý thuyết hay cũng có thể bị cho là không đúng. Trong khi đó mọi người vẫn chưa hoàn toàn nhất trí với việc một hoạt động thực tiễn tốt mang tính khoa học đóng góp một phần rất quan trọng vào quá trình xây dựng lý thuyết nghiên cứu hành động. Nếu như sự thật khó có thể đạt được thì đến một lúc nào đó chúng ta có thể phát hiện ra rằng những diễn giải này có lý hơn những diễn giải khác (Weick, 1979). Chính vì thế lý thuyết hay trong công tác nghiên cứu hành động nên tạo cho các nhà nghiên cứu những phương tiện để họ có thể so sánh hay kiểm chứng một cách phê phán sự hiểu biết của họ.

6. *Đặt trách nhiệm tìm ra mối quan hệ nhân quả vào tay những người tham gia nghiên cứu.* Thực tế cho rằng con người ta tạo nên những hiện thực xã hội không có nghĩa muốn nói rằng những hiện thực này ít mang tính hiện thực (Bourdieu, 1989; Searle, 1995). Tương tự, việc tồn tại một thực thể độc lập không có nghĩa là con người ta không thể tạo nên hiện thực xã hội trong sự thúc ép nào đấy (Bourdieu, 1989; Lewin, 1946). Gergen và Gergen (2008) đã đưa ra quan điểm rất đúng đắn cho rằng việc mô tả thực chứng trong lý thuyết nhân quả có nghĩa là chúng ta kiểm soát những vấn đề khác. Nghiêng về vấn đề này là vì mô tả nguyên nhân biến đổi có tác nhân kích thích kéo theo sự thay đổi như là kết quả của việc tiến hành những điều kiện có tác nhân kích thích (Greenwood, 1989).

Một lý thuyết nhân quả mang tính hiện thực cùng với những đường hướng mà chúng ta đang ủng hộ đưa ra quan điểm hoàn toàn đối lập: phạm vi nghiên cứu được mở rộng đối với mỗi nhà nghiên cứu và cả đối với nhóm các nhà nghiên cứu. Các lý thuyết hay giúp cho các nhà nghiên cứu khái quát được những lời giải thích hợp lý hơn về các trải nghiệm của họ và làm tăng thêm phạm vi của các hoạt động hiệu quả. Những lý thuyết này rất quan trọng vào việc tích lũy vốn kiến thức và nó có ý nghĩa thực tiễn hơn rất nhiều so với các quan điểm trừu tượng của các nhà lý thuyết. Chính vì thế chúng ta nói rằng lý thuyết hay cho chúng ta công cụ nhận thức đối với: 1) Những nhà nghiên cứu để phát hiện ra vai trò của quan hệ nhân quả trong các điều kiện hiện đang tồn tại có sự kích thích (có nghĩa là khởi xướng trong môi trường gọi ra những phản ứng cụ thể) và cả những mô hình nghiên cứu chưa được biết đến. 2) chuyển những hệ quả từ những khởi xướng và mô hình này tới những ý muốn tự nguyện.

Lý thuyết hay trong thực tiễn

Vào tháng 07 năm 2004, chúng tôi đã tổ chức seminar 3 ngày với Ủy ban Điều hành, Ủy ban này cung cấp các dịch vụ cấp quốc gia trong một hệ thống liên minh cấp quốc gia. Trước đây cơ quan này hoạt động trong một bối cảnh thay đổi chiến lược với quy mô lớn và đã phải cơ cấu lại tổ chức và cố gắng phát triển năng lực ‘nhận thức một cách có tổ chức’ cùng với những đường hướng phát triển do Senge đưa ra (1993). Giám đốc của Ủy ban điều hành của Ủy ban này nhiệt tình với khái niệm nhận thức một cách có tổ chức và Ban tổ chức nhân sự đã đưa ra ‘năm nguyên tắc’ trong một mô hình đào tạo. Tuy nhiên, mọi người trong tổ chức này đã không chắc chắn là mô hình ăn khớp với nhau và cảm thấy là Ủy ban Điều hành (bao gồm có sáu người chịu trách nhiệm về các lĩnh vực chức năng hay thuộc khu vực của tổ chức) không có mối liên hệ chặt chẽ. Giám đốc của Ủy ban này nhận ra rằng nếu mọi người nghiêm túc về việc phát triển cơ quan này thành ‘một tổ chức nhận thức’, thì Ủy ban phải áp dụng tất cả các ý tưởng vào tổ chức đó.

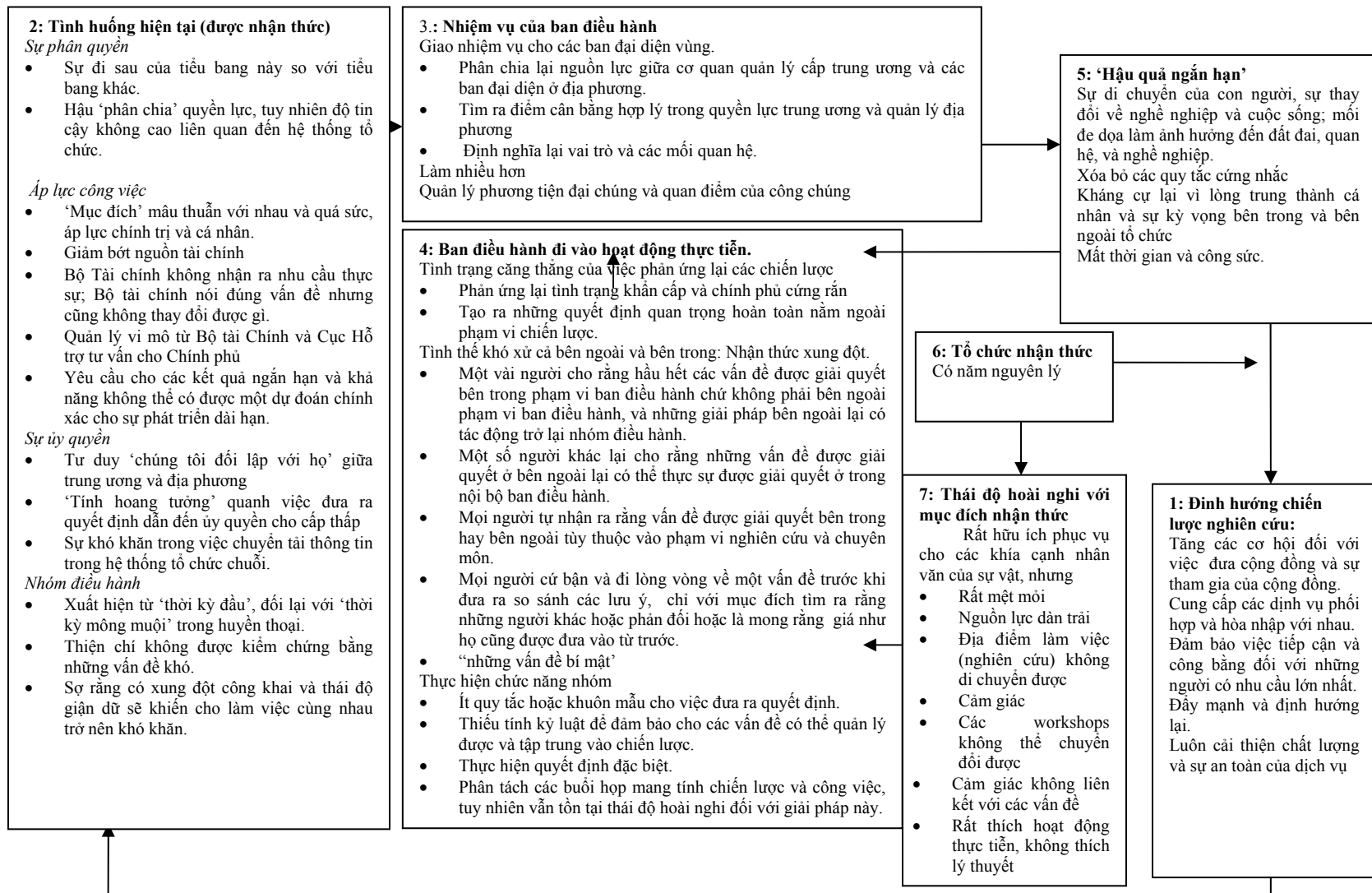
Mục tiêu của seminar là nhằm đẩy mạnh năng lực của Ủy ban trong việc dẫn dắt quá trình đưa nhận thức một cách có tổ chức vào thực tiễn.

Theo quan điểm của chúng tôi, như một seminar cho các giáo sư, các nhà nghiên cứu, xây dựng năng lực có nghĩa là cung cấp cho các nhà nghiên cứu một lý thuyết nói về khái niệm hoàn cảnh để từ đó cho phép họ có được nhiều lựa chọn có nhiều thông tin hơn, có hành động hiệu quả hơn để đối phó được với những thách thức và trường hợp khó khăn mà họ gặp phải. Thuật ngữ ‘seminar’ được sử dụng một cách rất thận trọng nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của phương diện ‘nghiên cứu’ và phương diện ‘xây dựng lý thuyết’, mà hai phương diện này làm cho công trình nghiên cứu khác biệt. Chúng tôi rất hạn chế sử dụng thuật ngữ ‘workshop’ hay là ‘đào tạo’ mà hai thuật ngữ này nhằm ám chỉ công tác xây dựng kỹ năng nghiên cứu, hay công tác xây dựng năng lực làm việc theo nhóm. Cả hai thuật ngữ này đều nhằm hỗ trợ cho quá trình xây dựng lý thuyết và kiểm chứng. Chúng ta phải thừa nhận rằng điều này thoát tiên nghe có vẻ hơi xa lạ, bởi lẽ các nhà quản lý có vẻ không tin tưởng lắm phương diện ‘lý thuyết’ và những vấn đề ‘mang tính lý thuyết’. Tuy nhiên một trong những mục tiêu của chúng ta là phải điều chỉnh lại cách nghĩ về tính hữu dụng của một lý thuyết. Chúng ta đang thức hiện làm mẫu, và hy vọng chuyển giao một cách tiếp cận có định hướng phát triển một lý thuyết tốt hơn để giải quyết những khó khăn mà họ đang gặp phải và có thể sẽ đối đầu trong tương lai.

Seminar bắt đầu với một vòng phỏng vấn sơ bộ các thành viên trong Ban quản lý của Ủy ban điều hành công tác nghiên cứu cấp quốc gia. Dựa vào nội dung phỏng vấn kết hợp với các tư liệu xây dựng cơ sở phát triển cho một mô hình lý thuyết hỗn hợp có đề cập đến ‘lý thuyết’ ban đầu mà các nhà nghiên cứu phải đối mặt trong quá trình thực hiện công tác nghiên cứu (Xem Bảng 1). Qua các cuộc phỏng vấn sơ bộ trước seminar, chúng ta có thể nắm được nhận thức đầy đủ của 6 thành viên trong Ủy ban điều hành công tác nghiên cứu cấp quốc gia về thực trạng hiện nay, mục tiêu và chiến lược nghiên cứu, và cả những khó khăn thử thách trong quá trình thực hiện công tác nghiên cứu; và nhận thức một cách có tổ chức. Lược đồ này thể hiện ba phạm trù chủ yếu của lý thuyết hành động: mô tả tình huống (cột 2), những mục tiêu được tán thành (cột 1), chiến lược của Ủy ban điều hành, về cả hai mục tiêu (cột 3), lý thuyết đang được ứng dụng (cột 4). Các phạm trù này cung cấp khung ban đầu cho công tác tổ chức dữ liệu. Tuy nhiên chúng ta mất rất nhiều thời gian làm việc với các dữ liệu nhằm xây dựng nên các mô hình lý thuyết cụ thể và từ đó tổ chức các mô hình lý thuyết và phản ánh các mô hình đó trong lược đồ nghiên cứu. Lược đồ nghiên cứu hình thành một loại hình ‘lý thuyết mang tính cục bộ’, chỉ liên quan đến tình huống đặc biệt này, tạo nên một bức tranh với những mối quan hệ ràng buộc mà ở đó những người điều hành của Ủy ban nghiên cứu tìm thấy chính bản thân mình trong đó.

Loại hình lược đồ này phản ánh đặc trưng đầu tiên của lý thuyết hay: *sự nhạy cảm với bản chất có đầy ý nghĩa vốn có của hiện thực xã hội, và đặc biệt, bản chất tạo nên ý nghĩa của những người làm công tác nghiên cứu* Lược đồ có một số mục đích sau: Liên hệ với các thành viên trong ủy ban nghiên cứu biết rằng chúng ta đã lắng nghe họ và đánh giá rất cao quan điểm nghiên cứu của họ, giúp họ nhìn thấy những gì họ nhận thức được nhưng không thể thống nhất được các ý tưởng, đồng thời tạo ra một loại hình hỗ trợ nhận thức nhằm đi sâu vào tìm hiểu những lĩnh vực nhận thức về sự không chắc chắn và mối lo âu. Sau phần giới thiệu chính thức về seminar, lược đồ này đưa ra trình bày và ‘kiểm chứng’ trước các thành viên của Ủy ban điều hành công tác nghiên cứu cấp quốc gia.

Công tác kiểm chứng quan trọng, nhưng không phải áp đặt việc xây dựng lý thuyết một cách cụ thể đối với các nhà nghiên cứu. Chúng ta đang áp dụng một loại hình lý thuyết quan sát mà có thể có sai sót, loại hình lý thuyết này được đưa vào một hệ thống mở có sự khác biệt, tuy nhiên vẫn có sự chồng chéo và cả các lời diễn giải. Các lý thuyết bên trong và bên ngoài của chúng tôi đều đang được tiến hành (song song với những sai sót), như những lý thuyết của các nhà nghiên cứu, tạo thành một mạng lưới phức hợp của những điều không chắc chắn và điều này khiến cho việc tiến hành đánh giá chính xác về môi trường nghiên cứu rất khó có thể đạt được. Vì vậy chúng ta đang kiểm tra xem lược đồ này đạt được đến độ chuẩn xác và đầy đủ như thế nào về các bản chất của tình huống nghiên cứu theo những nhận thức khác nhau về hiện thực của những người tham gia nghiên cứu.



Bảng biểu 1: Lược đồ ban đầu: cấu trúc lại Ủy ban điều hành như là bài tập 'làm lần đầu', 7/2004

Sau nhiều lần sửa chữa, lược đồ đã được các ủy viên ban điều hành chấp nhận. Quả thật, một trong các ủy viên đã gọi lược đồ là một đại diện của ‘hệ thống không trong sạch’ mà họ dần thân vào. Sau đó các ủy viên đã sử dụng lược đồ làm cơ sở cho việc hình thành các vấn đề về nghiên cứu hành động mà họ thảo luận trong suốt seminar. Mỗi ủy viên được đề nghị viết một trường hợp nghiên cứu liên quan đến các vấn đề được trình bày ở seminar. Các trường hợp được viết dựa trên thực tế của công tác khảo sát và bao gồm một bản mẫu các câu thảo luận, bản mẫu này gồm hai cột, trong đó một cột liệt kê ngôn từ, còn cột kia là những suy nghĩ và cảm tưởng của người viết mà họ đang nói/đang hành động (Argyris, Putnam và Smith, 1985; Rudolph, Taylor, và Foldy, 2001). Những trường hợp nghiên cứu này được sử dụng làm dữ liệu cho việc thẩm vấn sẽ được sử dụng trong seminar diễn ra trong hai ngày sau đó, và tập trung phân tích từng trường hợp nghiên cứu.

Tất cả các ủy viên tham gia vào quá trình thẩm vấn đều được tạo điều kiện để ứng dụng vòng thẩm vấn hành động-hành động phát minh – hành động khám phá, hành động đánh giá. Chúng ta bắt đầu với trường hợp nghiên cứu của Giám đốc Ban điều hành. Trường hợp này nói về sự xung đột với Bộ trưởng thông qua mối quan hệ giữa Ban điều hành và Bộ chủ quản. Một trong những câu hỏi khiến các ủy viên ban điều hành tâm đắc nhất là làm thế nào điều hành một cách có hiệu quả hơn những khó khăn mà họ gặp phải khi giải quyết công việc với Bộ tài chính, Văn phòng thủ tướng và với Bộ trưởng của Bộ chủ quản. Những chức năng quyền lực khác mà các ủy viên điều hành xem xét như là không hiệu quả của Ủy ban điều hành của họ, hay về phía Bộ trưởng thì không hiệu quả của những ủy viên điều hành. Các ủy viên ban điều hành tự nhận thấy họ có rất ít quyền lực để cải thiện tình hình và cảm thấy không công bằng khi đổ lỗi cho việc bội chi ngân sách và việc quản lý không tốt của Ủy ban điều hành của những người lãnh đạo Ủy ban nhiệm kỳ trước.

Trước đây Bộ trưởng đã thường xuyên gặp gỡ với toàn thể Ban điều hành và trường hợp của Giám đốc ban điều hành thể hiện thời điểm khi Bộ trưởng tuyên bố chỉ muốn gặp riêng với Giám đốc Ban điều hành. Trong phần đầu của cuộc thảo luận trường hợp này, cả Giám đốc ban điều hành và toàn thể nhóm đều tập trung vào những hành vi của Bộ trưởng mà họ cho là có vấn đề. Họ đã phân tích những hành vi này của Bộ trưởng thông qua một số quy kết (chẳng hạn như ‘thái độ nghi ngờ’, ‘không tin tưởng chúng tôi’) và bằng cả việc mô tả một số áp lực công việc của Bộ trưởng. Một số vấn đề ‘rối ren’ được thể hiện khá rõ ràng trong trường hợp mà từ đó có thể đưa ra một loạt các câu hỏi tiềm năng của việc thẩm vấn. Chẳng hạn như khoảng cách giữa những gì mà Giám đốc Ủy ban điều hành nghĩ và những gì mà ông nói là rất có ý nghĩa. Cũng trong phần giới thiệu về trường hợp này, Giám đốc ủy ban điều hành đã khẳng định một số kết luận ở cấp độ cao về vị Bộ trưởng, và các kết luận này không có căn cứ dữ liệu về trường hợp nghiên cứu đã nêu. Chúng ta đã bắt đầu đưa ra thêm một số ý tưởng và cảm nghĩ của Giám đốc ban điều hành – đó là những điều mà ông không viết trong trường hợp nghiên cứu – bao gồm cả thái độ giận dữ của ông đối với Bộ trưởng. Ở một điểm nào đây chúng ta có thể chỉ ra cho Giám đốc Ban điều hành thấy rằng ông ấy đang tỏ thái độ không tán thành với Bộ trưởng (Vị Giám đốc của chúng ta đang tố tội cho Bộ trưởng nhưng không nói về những gì ông thực sự nghĩ về Bộ trưởng), những gì ông cảm nhận là Bộ trưởng đang tác động đến Ban điều hành. Hơn nữa, ông đã đánh giá một cách tiêu cực về thái độ của Bộ trưởng và không nhận ra rằng ông ta cũng đang làm những điều tương tự như vậy.

Thoạt tiên, giám đốc Ban điều hành và cả ban điều hành đều không nắm được việc đánh giá của chúng ta và tiếp tục đưa ra một số quy kết về Bộ trưởng. Tuy nhiên chúng ta đã tập trung vào sự chú ý của Ban điều hành về lập trường không kiên định này. Giám đốc Ban điều hành đã nhận thấy rằng ông đang đổ lỗi cho Bộ trưởng và có sự mâu thuẫn giữa hành vi của ông và chuẩn mực mà ông dựa vào để đánh giá Bộ trưởng. Có một lần Giám đốc đã nhận ra rằng nguyên nhân công tác của ông không có hiệu quả được nhìn nhận một cách hợp lý là do chiến lược giải quyết công việc của ông với Bộ trưởng. Một số thành viên khác trong Ban điều hành bắt đầu nhận thức được và giải thích những đặc điểm có vấn đề trong thái độ cư xử của họ với Bộ trưởng. Họ không còn nhìn nhận Bộ trưởng với thái độ mâu thuẫn và nghi ngờ như trước đây nữa. Giờ đây họ nhìn thấy rằng mong ước của Bộ trưởng không gặp họ đưa lại ý nghĩa nào đó và để có một độ tin cậy cao hơn là có thái độ ngờ vực. Rõ ràng rằng Giám đốc Ban điều hành đã đổ lỗi cho Bộ trưởng là không đáp ứng yêu cầu của ông mặc dù thực tế ông chưa hề đưa ra yêu cầu gì một cách rõ ràng. Những phát hiện này đã dẫn đến một thảo luận chung về ‘vấn đề đổ lỗi’ trong mối liên hệ với cấp dưới cũng như trong quan hệ với nhau.

Việc trình bày trên đã minh họa cho hai đặc điểm của lý thuyết hay. Trước tiên, quá trình thẩm vấn nhằm mục đích xây dựng một lý thuyết có tính cục bộ nhằm giải thích vấn đề mà Giám đốc Ban điều hành đưa ra trong trường hợp của ông ấy. Tuy nhiên việc thẩm vấn của chúng tôi và quy trình xây dựng lý thuyết đã sử dụng những khái niệm không nằm trong phạm vi mô tả ban đầu của các nhà nghiên cứu hoặc có lẽ cũng không có tên trong ngôn ngữ của họ. Ví dụ, chúng tôi đã phân tích dữ liệu trường hợp và đã tìm kiếm thêm dữ liệu sử dụng ba phạm trù nằm trong phạm vi của lý thuyết hay: tình huống được nhận thức (bao gồm cả tình cảm), những mục đích rõ ràng và những mục đích còn tiềm ẩn, và chiến lược hành động. Các phạm trù này cho phép chúng tôi xây dựng được một lý thuyết nhân quả theo những thuật ngữ rất khác với những thuật ngữ được sử dụng bởi Giám đốc ban điều hành và bản thân các thành viên trong Ban điều hành (‘thiếu sự tin tưởng’). Hơn nữa, lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động đã hướng dẫn chúng tôi rất nhiều trong quy trình thẩm vấn bằng cách báo động cho chúng tôi về khoảng cách khác biệt giữa lý thuyết được tán thành của Giám đốc Ban điều hành và lý thuyết đang được sử dụng của ông cũng như thực tế rằng ông sẽ không thể nhận thức được những khoảng cách khác biệt này. Hơn nữa, lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động đã giúp chúng tôi lường trước được rằng việc đưa những khoảng cách khác biệt này vào trong tầm chú ý của Giám đốc Ban điều hành là một nỗ lực nhất định nào đấy và có lẽ còn mang tính phòng thủ. Thứ hai là việc sử dụng lý thuyết giúp chúng tôi có được một loạt các khái niệm bổ ích về mối quan hệ nhân quả mà cho phép các nhà nghiên cứu có điều kiện giải thích lại các nhận thức hời hợt và lý thuyết của họ. Lý thuyết về phương pháp tiếp cận hành động đã hướng dẫn cho chúng tôi cách kiểm nghiệm lý thuyết mang tính cục bộ với các nhà nghiên cứu - những người đã từng thừa nhận rằng trên thực tế lý thuyết mang tính cục bộ đáng tin cậy hơn là lý thuyết ban đầu của họ về việc ‘thiếu sự tin tưởng’, bởi lẽ lý thuyết này sát với dữ liệu thực tế hơn và yêu cầu tính suy luận ít hơn.

Tuy nhiên thật quan trọng khi chỉ ra rằng cần thiết phải việc xây dựng lý thuyết cục bộ có tính quy nạp và bổ cục rõ ràng trong ngôn ngữ thông dụng thường ngày. Mặc dù chúng tôi đã có được những định hướng tốt từ lý thuyết về khái niệm hành động, chúng tôi vẫn không thể áp đặt dữ liệu từ lý thuyết này vào dữ liệu nghiên cứu của chúng tôi hoặc chúng tôi cũng chưa bao giờ đề nghị các nhà nghiên cứu tìm kiếm sự khác biệt giữa những lý thuyết được tán thành và những lý thuyết đang được sử dụng. Ngoài ra chúng tôi còn

chia khung ‘lý thuyết hành động’ ra thành nhiều phần nhỏ, mà chúng tôi trình bày dần dần, thông thường ở giữa các trường hợp nghiên cứu. Chúng tôi làm điều này nhằm đưa ra một loạt các công cụ thông dụng để có thể đọc hiểu được lược đồ và các lý thuyết đang được xây dựng.

Trừu tượng

Khái quát hóa, Mô hình trí tuệ, ‘Lý thuyết’	M có thái độ nghi ngờ, thiếu niềm tin, không tin chúng tôi. Cô nghe các tư vấn của mình về những vấn đề mà họ không thành thạo.
‘Nhảy cóc’ đến phần kết luận	M đang đổ lỗi cho chúng tôi tuy nhiên đó chính là lỗi của cô ấy chứ không phải lỗi chúng tôi. Cô ấy không biết cách điều hành các buổi họp, luôn thay đổi ý kiến. Điều này khiến tôi rất bức mình!
Giải thích Quy kết Đánh giá	M không những không thỏa mãn với các buổi họp và thiếu các kết luận logic kịp thời, mà còn thiếu cả năng lực điều hành chung.
Thực tế	M không hài lòng với các buổi họp của Ban điều hành và không có được kết quả như mong muốn.
Dữ liệu quan sát trực tiếp (Lời nói của M)	‘Tôi muốn thay đổi cách thức làm việc với Ban điều hành vì họ không đạt được những gì tôi mong muốn’

Cụ thể

Biểu đồ 2: Thang kết luận

Lý thuyết mà chúng tôi đã sử dụng đưa ra *những công dụng không nhằm mục đích xác nhận; mà là để giúp các nhà nghiên cứu phát hiện ra khi nào họ, hay chúng tôi mắc lỗi*. Ví dụ, sau trường hợp nghiên cứu của Giám đốc ban điều hành, chúng tôi đã đưa ra ‘thang kết luận’ (Biểu đồ 2). Thang kết luận này có ý nghĩa chỉ cho chúng ta thấy được cách thức lập luận của Giám đốc ban điều hành và các nhà nghiên cứu khác, mà cách thức lập luận này đã đưa họ đi đến được những kết luận, những quy kết này khiến họ gặp rắc rối khi làm việc với Bộ trưởng và rất khó để có thể thay đổi những quy kết như vậy. Phần giới thiệu lý thuyết chính thức về khái niệm hành động đã cho chúng ta một số lời giải thích không mấy hiệu quả về mối quan hệ nhân quả. Những lời giải thích này một lần

nữa khẳng định rằng các thành viên Ban điều hành có thể nhận thấy những sai sót của của họ là không phải duy nhất và có thể dự đoán được dưới những hoàn cảnh cụ thể đã cho. Cuối cùng, những khái niệm này đã trực tiếp chỉ ra một số cách thức suy nghĩ và hành động cụ thể trong tầm kiểm soát trực tiếp của họ, đồng thời các khái niệm này cũng đưa ra một khả năng lớn cho việc thay đổi tình huống theo cách thức mà họ chủ định (ví dụ như những kiến thức có thể đưa vào hành động).

Quá trình xây dựng lý thuyết đã không dừng lại ở mức độ trường hợp cá nhân mà nó còn vượt qua cả các sự kiện phân loại và kết nối với nhận thức của các nhà nghiên cứu, cho đến nay về các khía cạnh chưa được nhận biết của ba phạm trù lập luận, hành vi, và môi trường nghiên cứu, đồng thời kết nối với cả sự tương giao mang tính hệ thống của ba phạm trù trên. Trong các buổi tối của các seminar, chúng tôi đã xem lại và phân tích dữ liệu và những phát hiện thu thập được trong cuộc thảo luận về trường hợp nghiên cứu nhằm khái niệm hóa và đưa ra giả thuyết về công việc của Ban điều hành. Ở đây chúng tôi đơn cử đưa ra cái gọi là ‘chu kỳ đổ lỗi’ trong lý thuyết ứng dụng (xem Biểu bảng 3). Chúng tôi đã tiến hành thử nghiệm khía cạnh này với các ủy viên của Ban điều hành ngay ngày hôm sau. Vì vậy chúng tôi đã tiến hành thử nghiệm một mô hình lý thuyết ứng dụng ngay tại chỗ mà chúng tôi đã giả thuyết rằng đó là quyết định về mối quan hệ nhân quả có tác động mạnh đối với các điều kiện mà các thành viên ban điều hành nhận thấy là khó có thể đồng thuận được. Mô hình lý thuyết này đã được xác nhận và các nhà nghiên cứu có thể khái quát hóa mô hình này thành các mối quan hệ của họ với nhau và với những người cấp dưới, sau đó nó sẽ trở thành nguyên tắc trung tâm cho việc cơ cấu lại tổng thể tình huống của họ.

Theo cách thức này, chúng ta đã cùng nhau xây dựng được một lý thuyết về tình huống có thể đưa vào ứng dụng thực tế, thậm chí chúng ta có thể gọi lý thuyết này là ‘quy trình tái tạo lại môi trường không trong sạch’ – một loạt các giả thuyết được đưa ra nhằm xây dựng nên một bộ khung về tình huống gần như ngược lại so với cách nhìn ban đầu trong lược đồ. Trong quá trình cơ cấu lại này, thì Bộ Tài chính và Bộ trưởng không còn bị coi là không mấy quan trọng lắm. Trái lại, các thành viên Ban điều hành nhận ra ý nghĩa của những cử chỉ hành vi của Bộ trưởng và những người đại diện của Bộ tài chính từ góc độ là họ hiểu rõ hơn về tác động của những hành động riêng của những người lãnh đạo. Lý thuyết về tình huống không chỉ làm thay đổi cách thức mà các thành viên Ban điều hành xác định các vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân của những vấn đề đó mà lý thuyết này còn được xây dựng bằng cách mà nó đặt trách nhiệm cao hơn nữa về mối quan hệ nhân quả đối với tình huống vào tay của chính những thành viên của Ban điều hành.

Kết luận

Những lập luận mà chúng tôi đưa ra ở trong bài viết này là để cho người đọc có một công cụ tạo ra những thay đổi bền vững và có tính thực tế, điều này có nghĩa là tạo ra một trí thức chung về các điều kiện nhân quả trong thế giới xã hội và những khó khăn kèm theo, và trí thức này là mang tính lý thuyết. Đây là quan điểm không gây tranh cãi ngày nay để nói rằng lý thuyết quyết định việc quan sát (Chalmers, 1982; Frisby và những tác giả khác; Sterman, 2000). Các nhà nghiên cứu và những người tham gia công tác nghiên cứu khác đã giải thích về thế giới thông qua các quy tắc và những mẫu nhận thức và xã hội có được thông qua tiếp biến văn

hóa. Lý thuyết được xây dựng dựa trên các chức năng nhận thức cơ bản nhất và không thể cách ly ra khỏi hành động. Sáu đặc điểm của lý thuyết ‘hay’ không có nghĩa rằng một lý thuyết hay là một lý thuyết có thể bao quát một cách thấu đáo tất cả các phương diện, hoặc không muốn ám chỉ rằng chỉ có một lý thuyết hay duy nhất. Hơn thế nữa chúng ta hy vọng rằng những đặc điểm này sẽ tác động tới các nhà nghiên cứu hành động và khiến họ có cách nghĩ khác đi và tích cực hơn. Từ đó họ tham gia nhiệt tình vào việc xây dựng lý thuyết và siêu lý thuyết như là một phần trong thực tế công việc của họ.

Một trong những người phê phán bài viết của chúng tôi đã cho rằng phương pháp tiếp cận của chúng tôi ‘ dường như rất có hiệu quả trong thế giới thực chứng mới mà thế giới này được đặt một cách không mấy thoải mái giữa chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa kiến tạo.’ Trong khi đó chúng tôi không đồng nhất với chủ nghĩa thực chứng, phương pháp quan sát này đã chỉ ra một cách chính xác hai điều căng thẳng cơ bản trong phương pháp tiếp cận của chúng tôi. Thứ nhất là sự căng thẳng tạo nên bởi việc gắn kết với cả chủ nghĩa kiến tạo và chủ nghĩa hiện thực. Điều này vượt quá phạm vi của bài viết này, đi sâu vào nghiên cứu vấn đề phản ứng gay gắt nhất đối với lập luận của chúng tôi, đặc biệt trong việc sử dụng từ ‘hiện thực’. Chỉ cần nói rằng chúng tôi tin là ở vị trí có sự gắn kết giữa chủ nghĩa kiến tạo và hiện thực như vậy có các căn cứ bản thể học (Bhaskar, 1975, 1998) và nhận thức luận (Searle, 1995) và chúng tôi sẵn sàng đón nhận thêm bất kỳ sự đóng góp ý kiến nào về vấn đề này.

Thứ hai là sự căng thẳng giữa việc tạo nên ý nghĩa và tính nhân quả. Một lý thuyết về nghiên cứu hành động ‘hay’ có thể như là một siêu lý thuyết mà có thể giúp các nhà nghiên cứu đánh giá, cải tiến, thậm chí là thay thế các lý thuyết mà họ đã từng có. Một lý thuyết mang tính nhân quả có thể kết hợp một cách có hệ thống các yếu tố của lĩnh vực nghiên cứu khác biệt, hay vô hình, nhằm tạo ra một cấu trúc có hình dạng mà cấu trúc này có thể đơn giản hóa lĩnh vực nghiên cứu đó và tạo ra những cơ hội để có cách hiểu mới. Theo cách thức này, các nhà nghiên cứu có thể khám phá ra một số lực lượng đang hoạt động trong thế giới xã hội và đi đến việc tìm hiểu kỹ hơn về cấu trúc được sinh ra mà trước đây không hề nhìn thấy. Có khả năng nhận thức được các lực lượng này là bước đầu tiên để có thể kiểm soát được chúng, hơn là bị chúng kiểm soát. Hệ quả của tất cả những vấn đề này là những gì các lý thuyết đề cập đến một cách ngụ ý hoặc nói rõ ra, và có khi vào thời điểm ban đầu các nhà nghiên cứu có thể mắc những lỗi rất nghiêm trọng.

Việc chúng tôi tập trung vào lý thuyết nhân quả đã dẫn đến việc một nhà phê phán hiểu sai phương pháp tiếp cận của chúng tôi ở chỗ ông ta nâng cao tầm quan trọng của chủ nghĩa thực chứng đối với những quy luật kèm theo và khả năng khái quát hóa rộng lớn. Trong khi đó chúng tôi chắc chắn không chấp thuận mô hình quy luật kèm theo. Chúng tôi không thể bỏ qua tầm quan trọng của khả năng khái quát hóa. Nếu như tất cả các lý thuyết chỉ liên quan đến bối cảnh trung gian thì những kinh nghiệm mà chúng tôi có thể học được từ những nhà nghiên cứu khác là gì? và cái gì sẽ trở thành tâm điểm trong tạp chí *Action Research*? Schon và Rein (1994) đã đưa ra khái niệm về ‘việc chuyển đổi mang tính phản hồi’ nhằm cung cấp một phương pháp thay thế cho tính khái quát hóa theo cách hiểu chung của mọi người. Hai nhà nghiên cứu này lưu ý rằng những người đang thực hiện công tác nghiên cứu khái quát hóa vấn đề với nghĩa là họ học được rất nhiều kinh nghiệm từ thực tiễn trước đây của họ và trải nghiệm trực tiếp của thực tế của những người khác. ‘Việc chuyển đổi mang tính phản hồi’ đề cập đến ‘quá trình mà theo đó các mẫu hình nghiên cứu được phát hiện trong một tình huống có thể làm khuôn mẫu cho tình huống khác nhằm đưa ra những kết luận mới mang tính nhân quả...’ (tr. 204). Vấn đề mấu chốt cho

‘việc chuyển đổi mang tính phản hồi’ tuy nhiên không chỉ đơn giản là nhìn thấy tình huống mới với nghĩa cũ, mà cần phải so sánh để nhận thức rõ ràng hơn về sự khác biệt cơ bản giữa các tình huống.

Công tác nghiên cứu hành động chính là nghiên cứu về nhu cầu thiết yếu của con người, đôi khi còn được diễn đạt bằng những thuật ngữ giống như là sự giải phóng (ví dụ., Reason & Bradbury, 2008). Câu hỏi đặt ra là ‘giải phóng khỏi cái gì?’ Các lý thuyết về mối quan hệ nhân quả giúp các nhà nghiên cứu phát hiện ra những niềm tin sai lệch và khám phá ra nguồn cội của những niềm tin này. Việc lý giải về mối quan hệ nhân quả đối với cả hai phạm trù: thế giới xã hội và các lực lượng luôn duy trì rằng thế giới đó thực sự là điều kiện tiên quyết cho bất kỳ sự giải phóng nào mà cuối cùng được thực hiện bởi chính các nhà nghiên cứu. Gergen và Gergen rất đúng khi nói rằng, ngược lại với công trình nghiên cứu mang tính thực chứng, nhiệm vụ của công tác nghiên cứu hành động không chỉ để ‘mô tả thế giới như những gì nó đang có, mà còn phải nhận ra những viễn cảnh về một thế có thể có ’ (2008, tr.167). Theo quan điểm của chúng tôi thì họ đã mắc sai lầm nếu như họ cho rằng các lý thuyết về quan hệ nhân quả là một trở ngại cho dự án nghiên cứu của chúng tôi: các lý thuyết về quan hệ nhân quả đó chính là điều kiện cho sự thành công.

Tài liệu tham khảo

- Argyris, C. (1980). *Inner contradictions of rigorous research*. New York: Academic Press.
- Argyris, C., & Schön, D. A. (1974). *Theory in practice: Increasing professional effectiveness*. San Francisco, CA: Jossey-Bass.
- Argyris, C., & Schön, D. A. (1978). *Organizational learning: A theory of action perspective*. Reading, MA: Addison Wesley.
- Argyris, C., Putnam, R., & Smith, D. (1985). *Action science: Concepts, methods, and skills for research and intervention*. San Francisco, CA: Jossey-Bass.
- Bhaskar, R. (1975). *A realist theory of science*. Brighton: Harvester.
- Bhaskar, R. (1998). *The possibility of naturalism: A philosophical critique of the contemporary human sciences* (3rd edn). London: Routledge.
- Bourdieu, P. (1989). Social space and symbolic power. *Sociological Theory*, 7(1), 14–25.
- Chalmers, A. (1982). *What is this thing called science?* (2nd edn). St Lucia, Qld: University of Queensland Press.
- Dewey, J. (1938). *Logic: The theory of inquiry*. New York: Holt, Rinehart and Winston.
- Dewey, J. (1966). *Democracy and education*. Toronto: Free Press.
- Dick, B. (2004). Action research literature: Themes and trends. *Action Research*, 2(4), 425–444.
- Dick, B. (2006). Action research literature 2004–2006: Themes and trends. *Action Research*, 4(4), 439–458.
- Friedman, V. (2001). Action science: Creating communities of inquiry in communities of social practice. In P. Reason & H. Bradbury (Eds.), *Handbook of action research*. London: SAGE, pp. 159–170.

- Friedman, V., & Rogers, T. (2008). Action science: Linking causal theory and meaning making in action research. In P. Reason & H. Bradbury (Eds.), *Handbook of action research: Participatory inquiry and practice* (2nd edn, pp. 252–265). London: SAGE.
- Gergen, K., & Gergen, M. (2008). Social construction and research as action. In P. Reason & H. Bradbury (Eds.), *The handbook of action research: Participative inquiry and practice* (2nd edn, pp. 159–171). London: SAGE.
- Greenwood, J. D. (1989). *Explanation and experiment in social psychological science: Realism and the social constitution of action*. New York: Springer.
- Harré, R., & Madden, E. (1975). *Causal powers*. Oxford: Basil Blackwell.
- Kemmis, S. (2008). Critical theory and participative action research. P. Reason & H. Bradbury (Eds.), *The handbook of action research: Participative inquiry and practice* (2nd edn, pp. 121–138). London: SAGE.
- Lewin, K. (1946). Action research and minority problems. *Journal of Social Issues*, 2, 34–46.
- Lewin, K. (1948). *Resolving social conflicts*. New York: Harper & Row.
- Lewin, K. (1951). *Field theory in social science: Selected theoretical papers*. New York: Harper & Row.
- Reason, P., & Bradbury, H. (2008). Introduction. In P. Reason & H. Bradbury (Eds.), *The handbook of action research: Participative inquiry and practice* (2nd edn, pp. 1–10). London: SAGE.
- Park, P. (2001). Knowledge and participatory research. In P. Reason & H. Bradbury (Eds.), *Handbook of Action Research* (1st edn, pp. 81–90). London: SAGE.
- Rudolph, J., Foldy, E., & Taylor, S. (2001). Collaborative offline reflection: Away to develop skill in action science and action inquiry. In P. Reason & H. Bradbury (Eds.), *Handbook of action research* (1st edn, pp. 405–412). London: SAGE.
- Ryan, A. (1970). *The philosophy of the social sciences*. London: Macmillan.
- Schön, D. A., & Rein, M. (1994). *Frame reflection: Toward the resolution of intractable policy controversies*. New York: Basic Books.
- Searle, J. (1995). *The construction of social reality*. London: Penguin.
- Senge, P. M. (1993). *The fifth discipline: The art and practice of the learning organization*. London: Century Business.
- Sterman, J. (2000). *Business dynamics: Systems thinking and modeling for a complex world*. Boston, MA: Irwin McGraw-Hill.
- Weick, K. (1979). *The social psychology of organizing* (2nd edn). Reading, A: Addison-Wesley.
- Wicks, P., Reason, P., & Bradbury, H. (2008). Living inquiry: Personal, political and philosophical groundings for AR practice. In P. Reason & H. Bradbury (Eds.),

Victor J Friedman là đồng Giám đốc của Action Research Center for Social Justice, Max Stern Academic College of Emek Yezreel. Địa chỉ: Action Research Center for Social Justice, Max Stern Academic College of Emek Yezreel, Emek Yezreel 19300, Israel. [Email: victorf@yvc.ac.il]

Tim Roger là giảng viên Trường Quản lý, University of South Australia. Sở trường nghiên cứu của anh là ứng dụng các khái niệm về khoa học hành động trong nhận thức có tổ chức. Ông cũng rất đam mê nghiên cứu triết học củ khoa học xã hội nói chung và về chủ nghĩa hiện thực mang tính phê phán nói riêng. Sở trường nghiên cứu này bắt nguồn từ hai yếu tố: Thứ nhất là làm việc trong các tổ chức dựa vào cộng đồng, và các tổ chức này dường như là bị cuốn vào vòng tự phá hủy, thứ hai là từ quá trình công tác tại một trường đại học dạy về sự phát triển, nơi anh đã từng nhận ra rằng điểm then chốt của công tác nhận thức có tổ chức không nằm trong chính sách hay kế hoạch, mà là việc tìm ra lý do tại sao lại khó có thể thực hiện được các các chính sách và các kế hoạch . *Địa chỉ:* School of Management, Division of Business, University of South Australia, EM4-34, City West Campus, North Terrace, Adelaide, SA 5000, Australia.

ⁱ Đối với cuộc thảo luận chi tiết về cơ sở triết học cho phương pháp tiếp cận của chúng ta, hãy xem *The construction of Social Reality [Kiến tạo hiện thực xã hội]* của John Searle (1995), đặc biệt là những chương cuối cùng, có tựa đề ‘Liệu thế giới hiện thực có tồn tại?’ và ‘Sự thật và tương ứng’.